

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI

Địa chỉ: Số nhà 311, đường Hoàng Liên, tổ 36, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC	Chức vụ	TRANG
NỘI DUNG	Thành viên	
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	Giám đốc	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	Phó Giám đốc	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Trưởng ban kiểm soát	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Chủ tịch Hội đồng quản trị	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Trưởng ban kiểm soát	09 - 30

5300
CÔ
CÔ
ĐỨC
LÀ
O CAI

0222
ÔNG
NHIỆM
TOÁN VÀ
KIỂM
TÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cù Kiên Quyết	Chủ tịch
Ông Cù Ngọc Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cù Ngọc Chung	Giám đốc
Bà Cấn Thị Loan	Phó Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Ngọc VI	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 03/11/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI



Cù Ngọc Chung
Giám đốc

Lào Cai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Số: *F3*-21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *03* tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04/03/2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số IV.6.1 trong năm 2020, Ban Giám đốc đã đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định đã đưa vào sử dụng và quyết định thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là máy móc thiết bị nhưng vẫn nằm trong khung thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT -BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc thay đổi thời gian khấu hao làm cho chi phí khấu hao năm 2020 giảm so với năm 2019 với giá trị 717.810.983 đồng.



Ngô Bá Duy
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.053.712.587	30.042.486.934
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.363.135.269	544.600.187
1 Tiền	111	V.1.	1.363.135.269	544.600.187
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.480.847.813	17.332.607.146
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	9.069.451.500	16.602.529.017
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	-	16.311.131
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	411.396.313	713.766.998
IV Hàng tồn kho	140		14.033.311.699	11.234.624.140
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	14.033.311.699	11.234.624.140
V Tài sản ngắn hạn khác	150		176.417.806	930.655.461
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	168.531.614	166.156.891
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	665.784.288
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	7.886.192	98.714.282
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.407.646.283	54.417.914.424
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		50.359.093.347	51.349.264.952
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	50.273.091.775	51.250.522.406
- Nguyên giá	222		58.824.658.231	57.356.817.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.551.566.456)	(6.106.294.917)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	86.001.572	98.742.546
- Nguyên giá	228		141.927.789	141.927.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.926.217)	(43.185.243)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	100.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.	100.000.000	100.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.948.552.936	2.968.649.472
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.948.552.936	2.968.649.472
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		77.461.358.870	84.460.401.358

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		65.746.256.045	72.792.867.559
I Nợ ngắn hạn	310		25.629.558.354	35.783.102.646
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	10.090.408.838	13.380.382.699
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	700.000.000	5.388.015
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	723.978.399	43.580.488
4 Phải trả người lao động	314		2.144.222.000	2.352.532.800
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	25.000.000	27.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	1.257.842.400	1.668.834.000
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	10.637.241.000	18.135.673.870
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.865.717	169.710.774
II Nợ dài hạn	330		40.116.697.691	37.009.764.913
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	23.071.514.200	19.891.528.422
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	17.045.183.491	17.118.236.491
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.715.102.825	11.667.533.799
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	11.715.102.825	11.667.533.799
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.386.886.599	11.386.886.599
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.386.886.599	11.386.886.599
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		240.648.000	240.648.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.568.226	39.999.200
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		39.999.200	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		47.569.026	39.999.200
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		77.461.358.870	84.460.401.358

Lào Cai, ngày 04 tháng 03 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan



(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	41.412.503.207	41.887.743.475
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		41.412.503.207	41.887.743.475
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	34.454.122.851	35.123.726.287
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.958.380.356	6.764.017.188
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	11.897.956	5.658.681
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.513.252.379	1.163.630.536
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.513.252.379	1.163.630.536
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	-	645.233.008
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	4.299.070.164	4.859.107.474
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		157.955.769	101.704.851
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	-	15.719.696
12 Chi phí khác	32	VI.6.	31.872.935	19.403.529
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(31.872.935)	(3.683.833)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		126.082.834	98.021.018
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	32.513.808	28.021.818
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		93.569.026	69.999.200
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	41,78	35,13

Lào Cai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan



Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan

Cù Ngọc Chung

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.227.882.957	69.021.481.974
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.081.775.084)	(19.198.212.459)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.191.240.970)	(21.149.233.990)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.513.252.379)	(1.163.630.536)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(43.884.909)	(91.405.789)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.568.635.524	524.766.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.474.633.263)	(17.095.870.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.491.731.876	10.847.895.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(38.598.393.863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(100.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.897.956	5.658.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.897.956	(38.392.735.182)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.291.421.000	36.453.910.361
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.407.163.750)	(9.425.931.030)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(569.352.000)	(797.079.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.685.094.750)	26.230.900.331
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		818.535.082	(1.313.939.300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		544.600.187	1.858.539.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.363.135.269	544.600.187

Lào Cai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan



Cù Ngọc Chung

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai tiền thân là Công ty Quản lý và Xây dựng đường bộ Lào Cai trực thuộc UBND tỉnh Lào Cai. Sau đó đổi thành Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng đường bộ Lào Cai theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 28/04/2010 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300216753 ngày 25/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Theo Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng đường bộ Lào Cai và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300216753 thay đổi lần thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/02/2016 thì Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng đường bộ Lào Cai chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300216753 thay đổi lần thứ 05 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 06/05/2020 thì Vốn điều lệ của Công ty là **11.386.890.000 VND** (Mười một tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là RLC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; sản xuất, sửa chữa, lắp đặt các phụ kiện công trình đường bộ; khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng, tái thiết và sửa chữa lớn công trình: Giao thông đường bộ, đường thủy, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, đường điện đến 35kv;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy thi công công trình, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kinh doanh dịch vụ: Nhà hàng, khách sạn, ăn uống; kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.

Trụ sở của Công ty tại: Số nhà 311, đường Hoàng Liên, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính chất so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

~~Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.~~

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có nợ phải thu quá hạn cần trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT- BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Trong năm 2020, Ban Giám đốc đã đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định đã đưa vào sử dụng và quyết định thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là máy móc thiết bị nhưng vẫn nằm trong khung thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc thay đổi thời gian khấu hao làm cho chi phí khấu hao năm 2020 giảm so với năm 2019 với giá trị 717.810.983 đồng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45//2013/TT- BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý khách sạn.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 08 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 - 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2020 căn cứ vào hợp đồng kiểm toán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê tài sản, doanh thu nhượng quyền thương mại, doanh thu lãi cho vay, doanh thu lãi cầm cố, doanh thu lãi gửi tiền, doanh thu lãi đầu tư, doanh thu lãi chuyển nhượng bất động sản, doanh thu lãi từ các công cụ tài chính, doanh thu lãi từ các hoạt động tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được Phần Công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	104.718.948	167.263.722
Tiền gửi ngân hàng	1.258.416.321	377.336.465
Cộng	1.363.135.269	544.600.187

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Dài hạn				
Trái phiếu (*)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty mua Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai, số lượng là 10 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm tính từ ngày 27/09/2019, lãi suất theo các điều khoản và quy định của Trái phiếu năm 2029, lãi trả định kỳ một năm một lần.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Sở Giao thông vận tải tỉnh Lào Cai	8.129.215.000	-	15.823.805.517	-
Các đối tượng khác	940.236.500	-	778.723.500	-
Cộng	9.069.451.500	3.606.351.000	16.602.529.017	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	9.171.131
Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phát Vina	-	7.140.000
Cộng	-	16.311.131

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Tạm ứng	393.694.000	-	40.000.000	-
Vũ Mạnh Cường	83.000.000	-	40.000.000	-
Nguyễn Ngọc Vĩ	176.470.000	-	-	-
Cù Duy Tùng	80.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	54.224.000	-	-	-
Phải thu khác	17.702.313	-	673.766.998	-
Phải thu thuế TNCN	11.296.950	-	40.095.579	-
Nguyễn Tiến Hà	-	-	64.394.952	-
Vũ Mạnh Cường	-	-	136.530.073	-
Nguyễn Văn Minh	-	-	101.593.451	-
Trần Đình Thương	-	-	69.615.213	-
Chừ Mạnh Hùng	5.024.908	-	61.759.817	-
Các đối tượng khác	1.380.455	-	199.777.913	-
Cộng	411.396.313	-	713.766.998	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	167.641.386	-	164.644.845	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.774.187.973	-	10.613.298.995	-
Thành phẩm	1.091.482.340	-	456.680.300	-
Cộng	14.033.311.699	-	11.234.624.140	-

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	141.927.789	141.927.789
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	141.927.789	141.927.789
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	43.185.243	43.185.243
Khấu hao trong năm	12.740.974	12.740.974
Số dư ngày 31/12/2020	55.926.217	55.926.217
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2020	98.742.546	98.742.546
Tại ngày 31/12/2020	86.001.572	86.001.572

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.000.000 VND (31/12/2019: 40.000.000 VND)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	168.531.614	166.156.891
<i>b) Dài hạn</i>		
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.948.552.936	2.968.649.472
Cộng	2.117.084.550	3.134.806.363

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI

Số nhà 311, đường Hoàng Liên, tổ 36, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	49.544.750.557	3.951.194.674	3.744.718.182	116.153.910	57.356.817.323	
Mua trong năm	-	894.545.454	-	-	894.545.454	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	573.295.454	-	-	-	573.295.454	
Số dư ngày 31/12/2020	50.118.046.011	4.845.740.128	3.744.718.182	116.153.910	58.824.658.231	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	2.534.912.933	1.908.147.791	1.547.080.283	116.153.910	6.106.294.917	
Khấu hao trong năm	1.813.411.303	350.006.437	281.853.799	-	2.445.271.539	
Số dư ngày 31/12/2020	4.348.324.236	2.258.154.228	1.828.934.082	116.153.910	8.551.566.456	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	47.009.837.624	2.043.046.883	2.197.637.899	-	51.250.522.406	
Tại ngày 31/12/2020	45.769.721.775	2.587.585.900	1.915.784.100	-	50.273.091.775	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.148.007.811 VND (tại ngày 31/12/2019: 2.089.833.130 VND)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 47.777.577.075 VND (tại ngày 31/12/2019: 47.776.016.540 VND)

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Vận tải Hùng Thủy	-	-	1.052.999.000	1.052.999.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Thiên Hà Group	600.000.000	600.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Hợp tác xã Xuân Cương	923.252.000	923.252.000	1.460.747.800	1.460.747.800
Doanh nghiệp tư nhân Sơn Trung	658.361.600	658.361.600	447.222.600	447.222.600
Công ty TNHH MTV Xây dựng tổng hợp Minh Dương	600.000.000	600.000.000	809.500.000	809.500.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng tổng hợp Hoàng Long	660.000.000	660.000.000	872.600.000	872.600.000
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Mạnh Tuấn	3.704.257.700	3.704.257.700	-	-
Các đối tượng khác	2.944.537.538	2.944.537.538	7.437.313.299	7.437.313.299
Cộng	10.090.408.838	10.090.408.838	13.380.382.699	13.380.382.699

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Giao thông vận tải tỉnh Lào Cai	-	5.388.015
Công ty Cổ phần Thủy điện Đông Nam Á Nậm Nức	700.000.000	-
Cộng	700.000.000	5.388.015

12. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	25.000.000	27.000.000
Cộng	25.000.000	27.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI

Số nhà 311, đường Hoàng Liên, tổ 36, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020				01/01/2020				Đơn vị tính: VND		
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ					
a) Ngắn hạn	10.637.241.000	10.637.241.000	11.982.245.000	19.480.677.870	18.135.673.870	18.135.673.870	18.135.673.870	18.135.673.870	18.135.673.870		
a1) Vay ngắn hạn	8.627.241.000	8.627.241.000	9.972.245.000	18.580.677.870	17.235.673.870	17.235.673.870	17.235.673.870	17.235.673.870	17.235.673.870		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	8.627.241.000	8.627.241.000	8.627.241.000	11.631.710.750	11.631.710.750	11.631.710.750	11.631.710.750	11.631.710.750	11.631.710.750		
Phan Thị Quỳnh Trúc	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		
Nguyễn Thị Phương	-	-	300.000.000	980.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000		
Cù Thị Hồng Thúy	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		
Các đối tượng khác	-	-	1.045.004.000	4.968.967.120	3.923.963.120	3.923.963.120	3.923.963.120	3.923.963.120	3.923.963.120		
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	2.010.000.000	2.010.000.000	2.010.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai (2)	2.010.000.000	2.010.000.000	2.010.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000		
b) Dài hạn	17.045.183.491	17.045.183.491	2.795.503.000	2.868.556.000	17.118.236.491	17.118.236.491	17.118.236.491	17.118.236.491	17.118.236.491		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai (2)	15.108.236.491	15.108.236.491	-	2.010.000.000	17.118.236.491	17.118.236.491	17.118.236.491	17.118.236.491	17.118.236.491		
Cù Thị Hồng Thúy (3)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-	-	-	-		
Các đối tượng khác (4)	736.947.000	736.947.000	1.595.503.000	858.556.000	-	-	-	-	-		
Tổng cộng	27.682.424.491	27.682.424.491	14.777.748.000	22.349.233.870	35.253.910.361	35.253.910.361	35.253.910.361	35.253.910.361	35.253.910.361		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/948165/HĐTĐ ngày 19/11/2019; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 30 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 15 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 15 tỷ đồng). Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay/ bảo lãnh, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng bảo lãnh cụ thể. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của các hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

(2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2019-HDDCVDDADDT/NHCT180-ĐBLC ngày 03/06/2019; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án Trung tâm hội nghị và tổ chức sự kiện Queen Bee. Số tiền cam kết cho vay không vượt quá 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm là hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2019/HĐBĐ/NHCT180/ĐBLC ngày 30/05/2019 ký giữa các bên; hợp đồng thế chấp động sản số 02/2019/HĐBĐ/NHCT180/ĐBLC ngày 30/05/2019 được ký giữa các bên.

(3) Hợp đồng vay vốn ngày 02/12/2019, ngày 20/06/2020 và ngày 24/06/2020; phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 25/12/2020 giữa bà Cù Thị Hồng Thúy với Công ty; Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh của Khách sạn và Trung tâm Tổ chức sự kiện Liberty thuộc Công ty; Thời hạn cho vay lần lượt là 28 tháng, 29 tháng, 29 tháng kể từ ngày cho vay; Lãi suất là 0%/năm; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Các khoản vay của các hạt trường của các đội thể hiện chi phí và thuế đầu vào các hạng mục công trình của các đội và hạt chuyển về Công ty, lãi suất 0%/năm, không xác định thời hạn vay, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.856.057.111	1.143.375.662	712.681.449
Thuế TNDN (*)	3.484.909	32.513.808	35.998.717	-
Thuế TNCN	40.095.579	39.954.500	68.753.129	11.296.950
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	24.817.340	24.817.340	-
Cộng	43.580.488	1.953.342.759	1.272.944.848	723.978.399
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	98.714.282	98.714.282	-	-
Thuế TNDN (*)	-	-	7.886.192	7.886.192
Cộng	98.714.282	98.714.282	7.886.192	7.886.192

(*) Trong đó tổng số thuế TNDN phải nộp có 10.400.000 đồng là số thuế phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế ngày 28/07/2020 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	-	569.352.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.257.842.400	1.099.482.000
Nguyễn Tiến Hà	153.851.000	358.771.100
Đỗ Thị Cúc	120.966.000	136.626.000
Trần Thị Hoa	117.884.500	239.048.000
Trần Mạnh Chiến	109.263.600	112.155.000
Các đối tượng khác	755.877.300	252.881.900
Cộng	1.257.842.400	1.668.834.000

(*) Phải trả, phải nộp khác cho các hạt, các đội thể hiện chi phí và thuế đầu vào các hạng mục công trình của các đội và hạt chuyển về cho Công ty. Sau khi hạng mục hoàn thành và được quyết toán, Công ty sẽ thực hiện thanh toán nốt phần công nợ này.

b) Dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	23.071.514.200	19.891.528.422
Nguyễn Thị Loan	2.000.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Thị Hoa	2.000.000.000	2.000.000.000
Lê Thị Minh Nguyệt	1.300.000.000	1.300.000.000
Nguyễn Văn Khương	2.000.000.000	2.000.000.000
Cù Kiên Quyết	7.000.000.000	7.000.000.000
Nguyễn Quang Vinh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác	7.771.514.200	4.591.528.422
Cộng	23.071.514.200	19.891.528.422

(**) Là khoản góp vốn của các cá nhân để đầu tư xây dựng Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện QUEEN BEE theo các hợp đồng góp vốn, sau khi công trình hoàn thành quyết toán sẽ thuộc quyền sở hữu của Công ty. Hợp đồng quy định các bên chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ theo tỷ lệ góp vốn. Hợp đồng được thực hiện trong vòng 05 năm.

Việc huy động góp vốn xây dựng đối với dự án đầu tư Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện QUEEN BEE đã được thông qua theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 102/BB-ĐBLC ngày 26/4/2018, tuy nhiên chưa có phương án cụ thể cho việc huy động vốn góp này.

c) Phải trả khác là các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	11.386.886.599	-	11.386.886.599
Bổ sung lợi nhuận chưa phân phối bằng quỹ đầu tư phát triển	-	569.352.000	569.352.000

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lãi trong năm trước	-	69.999.200	69.999.200
Trả cổ tức	-	(569.352.000)	(569.352.000)
Trích lập các quỹ	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	11.386.886.599	39.999.200	11.426.885.799
Lãi trong năm nay	-	93.569.026	93.569.026
Trích lập các quỹ (*)	-	(46.000.000)	(46.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	11.386.886.599	87.568.226	11.474.454.825

(*) Công ty trích lập các quỹ năm 2020 theo Quyết định số 624/QĐ-ĐBLC ngày 31/12/2010 của Hội đồng quản trị.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ông Cù Kiên Quyết	4.550.310.000	4.550.310.000
Các cổ đông khác	6.836.576.599	6.836.576.599
Cộng	11.386.886.599	11.386.886.599

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.386.886.599	11.386.886.599
Vốn góp đầu năm	11.386.886.599	11.386.886.599
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	11.386.886.599	11.386.886.599
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	569.352.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.138.689	1.138.689
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.138.689	1.138.689
- Cổ phiếu phổ thông	1.138.689	1.138.689
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.138.689	1.138.689
- Cổ phiếu phổ thông	1.138.689	1.138.689
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu	-	-

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2020	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	240.648.000	-	-	240.648.000
Cộng	240.648.000	-	-	240.648.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ:

	31/12/2020	01/01/2020
	Số lượng	Số lượng
Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước		
TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc		
Hạt Minh Lương	1	1
Bến phà Tân An	1	1
Hạt Văn Bàn	1	1
Hạt Lùng Vai	1	1
Hạt Võ Lao	1	1
Hạt Mường Khương	1	1
Hạt Bắc Hà	1	1
Nhà hạt Bảo Yên	1	1
Nhà hạt Bát Xát	1	1
Cổng hàng rông, sân hạt Lùng Vai	1	1
Nhà cung Km25 - Sa Pa	1	1

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây dựng, sửa chữa thường xuyên	35.382.195.023	38.958.234.928
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.654.216.366	2.401.484.547
Doanh thu bán thành phẩm	376.091.818	528.024.000
Cộng	41.412.503.207	41.887.743.475

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn xây dựng công trình và sửa chữa thường xuyên	29.976.614.094	33.281.323.913
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.114.437.226	1.315.345.174
Giá vốn bán thành phẩm	363.071.531	527.057.200
Cộng	34.454.122.851	35.123.726.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.897.956	5.658.681
Cộng	11.897.956	5.658.681
4. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.513.252.379	1.163.630.536
Cộng	2.513.252.379	1.163.630.536
5. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	15.719.696
Cộng	-	15.719.696
6. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí phạt, chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	31.872.935	19.403.529
Cộng	31.872.935	19.403.529
7. Chi phí quản lý bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	645.233.008
Chi phí nhân viên	-	431.066.743
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	9.562.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	14.789.269
Chi phí bằng tiền khác	-	189.814.359
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	4.299.070.164	4.859.107.474
Chi phí nhân viên quản lý	2.361.983.087	2.528.812.299
Chi phí vật liệu quản lý	273.555.536	309.880.794
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.739.058	30.576.896
Thuế, phí và lệ phí	36.145.363	477.163.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.208.315	1.001.585.315
Chi phí bằng tiền khác	973.438.805	511.088.970
Cộng	4.299.070.164	5.504.340.482

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.385.848.939	12.225.237.386
Chi phí nhân công	20.542.724.510	18.296.267.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.458.012.513	1.693.851.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.223.536.104	6.688.645.763
Chi phí khác bằng tiền	1.050.632.245	788.342.657
Cộng	43.660.754.311	39.692.344.838

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	126.082.834	98.021.018
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	31.872.935	19.403.529
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	157.955.769	117.424.547
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.591.154	23.484.909
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm (*)	9.477.346	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	10.400.000	4.536.909
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.513.808	28.021.818

(*) Giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 - Quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	93.569.026	69.999.200
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	(46.000.000)	(30.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(46.000.000)	(30.000.000)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(46.000.000)	(30.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.569.026	39.999.200
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.138.689	1.138.689
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,78	35,13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Các khoản giảm trừ gốc vay do bù trừ công nợ	658.129.120	-
- Các khoản tăng gốc vay do bù trừ công nợ	202.386.000	-
- Chuyển từ vay ngắn hạn sang vay dài hạn	2.529.188.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.291.421.000	36.453.910.361
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.407.163.750	9.425.931.030

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Cù Kiên Quyết

Ông Nguyễn Quang Vinh

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

*) Số dư với các bên liên quan	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải trả khác	8.000.000.000	8.000.000.000
Ông Cù Kiên Quyết	7.000.000.000	7.000.000.000
Ông Nguyễn Quang Vinh	1.000.000.000	1.000.000.000

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương, thưởng	684.648.000	744.479.000
Cộng	684.648.000	744.479.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	27.682.424.491	35.253.910.361
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.363.135.269	544.600.187
Nợ thuần	26.319.289.222	34.709.310.174
Vốn chủ sở hữu	11.715.102.825	11.667.533.799
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	225%	297%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.363.135.269	544.600.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.480.847.813	17.316.296.015
Các khoản đầu tư tài chính	100.000.000	100.000.000
Cộng	10.943.983.082	17.960.896.202
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	27.682.424.491	35.253.910.361
Phải trả người bán và phải trả khác	34.419.765.438	34.940.745.121
Chi phí phải trả	25.000.000	27.000.000
Cộng	62.127.189.929	70.221.655.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	11.348.251.238	23.071.514.200	34.419.765.438

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	25.000.000	-	25.000.000
	10.637.241.000	17.045.183.491	27.682.424.491
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/01/2020	VND	VND	VND

Chi phí phải trả	15.049.216.699	19.891.528.422	34.940.745.121
Các khoản vay	27.000.000	-	27.000.000
	18.135.673.870	17.118.236.491	35.253.910.361

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2020	VND	VND	VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.363.135.269	-	1.363.135.269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.480.847.813	-	9.480.847.813
Các khoản đầu tư tài chính	-	100.000.000	100.000.000

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/01/2020	VND	VND	VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	544.600.187	-	544.600.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.316.296.015	-	17.316.296.015
Các khoản đầu tư tài chính	-	100.000.000	100.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Lào Cai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan



Cử Ngọc Chung